

Số: 142 / QĐ-SNN

Tây Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Thực hiện Thông báo số 48/TB-STC ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Sở Tài chính về kết quả kiểm tra phân bổ dự toán ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (biểu đính kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính Sở và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở, các phòng chức năng có liên quan căn cứ Quyết định này thi hành./. *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, P.KHTC.Tâm.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Xuân

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6=4/3*100	7=4/5*100
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	5.602,000	5.230,504	4.557,569	93,369	114,765
1	Lệ phí	5,000	3,250	0,000	65,000	
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	5,000	3,250		65,000	
2	Phí	5.597,000	5.227,254	4.557,569	93,394	114,694
	- Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	30,000	95,724	78,804	319,080	121,471
	- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	37,000				
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5.200,000	5.015,850	4.332,285	96,459	115,778
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	330,000	115,680	146,480	35,055	78,973
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1	Chi sự nghiệp Nông nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.602,000	5.230,504	4.557,569	93,369	114,765
1	Lệ phí	5,000	3,250	0,000	65,000	
2	Phí	5.597,000	5.227,254	4.557,569	93,394	114,694
	- Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	30,000	95,724	78,804	319,080	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6=4/3*100	7=4/5*100
	- Phí thăm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	37,000	0,000	0,000		
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5.200,000	5.015,850	4.332,285	96,459	115,778
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	330,000	115,680	146,480	35,055	78,973
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	91.277,948	88.071,845	86.710,221	96,488	101,570
I	Nguồn ngân sách trong nước	91.277,948	88.071,845	86.710,221	96,488	101,570
1	Chi quản lý hành chính	29.913,990	29.775,502	28.731,481	99,537	103,634
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	23.639,200	23.639,200	22.739,912	100,000	103,955
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.274,790	6.136,302	5.991,569	97,793	102,416
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	139,500		31,290		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	139,500		31,290		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội	292,000	292,000	606,500	100,000	48,145
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	292,000	292,000	606,500	100,000	48,145
6	Chi hoạt động kinh tế	44.981,958	42.429,977	42.603,899	94,327	99,592
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.753,000	19.749,740	18.861,910	99,983	104,707
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25.228,958	22.680,237	23.741,988	89,898	95,528
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	200,000	119,482		59,741	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	200,000	119,482		59,741	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6=4/3*100	7=4/5*100
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	15.750,500	15.454,884	14.737,052	98,123	95,355
11.1	Chi Chương trình mục tiêu	11.499,000	11.499,000	14.337,444	100,000	124,684
	Chương trình MT Phát triển lâm nghiệp bền vững năm	11.499,000	11.499,000	14.337,444	100,000	124,684
11.2	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	4.251,500	3.955,884	399,608	93,047	10,102
	Chương trình MTQG XD NTM Giảm nghèo bền vững	139,500	139,500		100,000	
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	4.112,000	3.816,384	399,608	92,811	10,471
II	Nguồn vốn viện trợ					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					